

Trong đó:

Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

| Số TT            | Tên Ngân Hàng  | Dư đầu kỳ 01/01/2022   | Phát sinh tăng 12T năm 2022 | Phát sinh giảm 12T năm 2022 | Dư cuối kỳ 31/12/2022 |
|------------------|----------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 1                | Công thương VN | 124.000.000.000        | 1.116.421.354.919           | 1.240.421.354.919           | 0                     |
| 2                | Quân Đội       | 0                      | 668.208.799.267             | 668.208.799.267             | 0                     |
| 3                | Quốc tế VN     | 0                      | 0                           | 0                           | 0                     |
| 4                | An Bình        | 0                      | 20.000.000.000              | 20.000.000.000              | 0                     |
| 5                | Hàng Hải       | 0                      | 20.000.000.000              | 20.000.000.000              | 0                     |
| 6                | Đầu tư         | 0                      | 459.201.105.454             | 459.201.105.454             | 0                     |
| 7                | Vietcombank    | 300.000.000.000        | 1.493.384.593.901           | 1.793.384.593.901           | 0                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                | <b>424.000.000.000</b> | <b>3.777.215.853.541</b>    | <b>4.201.215.853.541</b>    | <b>0</b>              |

## 2.5. Về công tác quản lý, mua sắm, sử dụng vật tư:

Công tác quản lý, mua sắm, sử dụng vật tư của Công ty chủ yếu là mua bột che than phòng chống mưa bão, mua công cụ dụng cụ phục vụ công tác SXKD. Căn cứ vào KHSXKD và KH khoán chi phí, căn cứ vào số lượng than tồn trên kho, căn cứ vào đề nghị của các đơn vị trực thuộc, báo cáo đề xuất của các phòng chức năng Công ty, Công ty phê duyệt chủ trương mua bột che than cho các đơn vị trực thuộc theo các đợt trong năm, hình thức lựa chọn nhà cung cấp theo chào hàng cạnh tranh thông thường, chào hàng cạnh tranh rút gọn.

## 2.6. Công tác thuê ngoài:

Công ty thực hiện thuê ngoài bốc xếp, sàng chọn, pha trộn chế biến than, bảo hiểm hàng hóa than vận chuyển nội địa, thuê kho bãi, bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro đặc biệt cho số lượng than trên kho trạm của các đơn vị trực thuộc Công ty, thuê bảo vệ, thuê xe ô tô gầm cao phục vụ SXKD, dịch vụ thuê ngoài khác.

Các dịch vụ thuê ngoài Công ty đã thực hiện lựa chọn theo hình thức đấu thầu/ chào hàng cạnh tranh để lựa chọn nhà cung cấp, đơn vị dịch vụ. Riêng đối với thuê kho bãi chứa than, SXKD than có đặc thù riêng nên không thực hiện lựa chọn nhà cung cấp theo hình thức đấu thầu/ chào hàng cạnh tranh.

Ban kiểm soát không tham gia giám sát đấu thầu vận chuyển, bốc xếp, sàng chọn, pha trộn chế biến, dịch vụ thuê ngoài mà chỉ kiểm tra chọn mẫu hồ sơ, sổ sách, chứng từ.

Báo cáo dịch vụ mua ngoài 12 tháng năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | Nội dung             | Quý IV năm 2022 | Lũy kế 12 tháng năm 2022 |
|-----|----------------------|-----------------|--------------------------|
| 1   | Chi phí thuê kho bãi | 9.260.528.910   | 30.492.146.818           |
| 2   | Chi phí thuê bảo vệ  | 1.264.330.323   | 4.122.301.596            |

|    |  |                |                 |
|----|--|----------------|-----------------|
| 3  | Chi phí bốc xúc                                | 33.929.373.811 | 134.653.693.646 |
| 4  | Chi phí vận chuyển                             | 76.016.069.817 | 257.289.710.620 |
| 5  | Chi phí thuê VC chở người giao nhận than       | 667.754.668    | 2.325.879.670   |
| 6  | Chi phí thuê chế biến than                     | 79.854.407.657 | 279.505.913.848 |
| 7  | Chi phí mua bảo hiểm tài sản                   | 2.296.695.147  | 7.006.165.331   |
| 8  | Chi phí kiểm tra chất lượng sản phẩm           | 4.159.389.198  | 14.554.050.401  |
| 9  | Chi phí kiểm kê                                | 1.028.499.280  | 2.169.195.315   |
| 10 | Chi khánh tiết, hội nghị, tiếp tân, tiếp khách | 13.019.518.264 | 37.200.736.597  |

## 2.7 Quản lý hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

| Nội dung                         | Cuối kỳ<br>31/12/2022    | Đầu kỳ<br>01/01/2022   | Tăng (giảm) so<br>với đầu kỳ |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------|
| Hàng mua đang đi đường           | 119.916.518.863          | 28.047.052.223         | 91.869.466.640               |
| Nguyên liệu, vật liệu            | 29.029.542               | 9.867.183              | 19.162.359                   |
| Hàng hóa tồn kho                 | 1.839.877.843.081        | 718.146.974.174        | 1.121.730.868.907            |
| Hàng gửi bán                     | 41.167.079.993           | 13.595.215.959         | 27.571.864.034               |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>2.000.990.471.479</b> | <b>759.799.109.539</b> | <b>1.241.191.361.940</b>     |

Công ty đã có nhiều biện pháp quản lý hàng tồn kho, vì nhu cầu than chế biến, chuẩn bị chân hàng cho các khách hàng sản xuất nên lượng than tồn kho của Công ty lớn đề nghị Công ty theo dõi chặt chẽ hàng tồn kho để tránh tình trạng thiếu hụt kho ngoài định mức, tính toán lượng than tồn kho hợp lý, theo dõi chặt chẽ tuổi than tồn kho để tránh tình trạng ứ đọng, thất thoát vốn.

## 3. Việc chấp hành và thực hiện các quy chế, quy định, quyết định, kỷ luật điều hành của TKV tại Công ty

**3.1. Về kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty - Người đại diện phần vốn TKV, Hội đồng quản trị Công ty, trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu trong các lĩnh vực quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Việc chấp hành và thực hiện các quy chế, quy định, quyết định, kỷ luật điều hành của TKV tại Công ty:**

1. Tổ chức thực hiện tốt công tác giám sát của HĐQT đối với Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý; ban hành nghị quyết, các quy chế về công tác tổ chức sản xuất, công tác tài chính, Công tác đầu tư xây dựng, Công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền lương, và về các lĩnh vực khác.

2. Chủ tịch HĐQT Công ty - Người đại diện phần vốn TKV thường xuyên phối hợp trao đổi nghiệp vụ với các Ban của cơ quan TKV và những người được cử làm người đại diện của TKV về công tác quản lý, điều hành, tổ chức sản xuất kinh doanh, kiểm soát Công ty; Công tác

chuẩn bị tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin, báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của TKV trước khi biểu quyết, quyết định, trình Đại hội đồng cổ đông công ty về các nội dung, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức, hình thức chi trả cổ tức và các vấn đề liên quan khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông Công ty theo quy định của TKV.

3. Trong 12 tháng năm 2022 HĐQT đã tổ chức họp để thông qua các vấn đề cơ bản, định hướng cho hoạt động của Công ty, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh; Trong 12 tháng năm 2022 Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức 34 cuộc họp, cụ thể: và đưa ra 34 nghị quyết để thông qua các vấn đề cơ bản, định hướng cho hoạt động của Công ty, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh.

**DANH MỤC CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐQT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC -VINACOMIN**  
*Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| Stt       | Nội dung  | Ngày họp              | Ghi chú |
|-----------|---|-----------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Tổ chức SXKD, Tài chính</b>  |                       |         |
| 1         | Chuẩn bị Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin năm 2022  | 10/3/2022<br>(15h00)  | 01 buổi |
| 2         | Đánh giá hoạt động SKKD quý 1 năm 2022 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 2 năm 2022.  | 01/4/2022<br>(14h00)  | 01 buổi |
| 3         | - Quyết toán tiền thù lao đối với thành viên kiêm nhiệm HĐQT, BKS, Thư ký Công ty năm 2021;<br>- Thanh toán tiền thưởng cho Viên chức quản lý Công ty năm 2021                    | 11/5/2022<br>(09h30)  | 01 buổi |
| 4         | Phê duyệt Quỹ tiền lương hạch toán vào chi phí SXKD năm 2021 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin   | 11/5/2022<br>(14h00)  | 01 buổi |
| 5         | Chi trả cổ tức bằng tiền năm 2021 cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.   | 03/6/2022<br>(14h00)  | 01 buổi |
| 6         | Đánh giá hoạt động SKKD quý 2 năm 2022 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 3 năm 2022.  | 01/7/2022<br>(14h00)  | 01 buổi |
| 7         | Đánh giá hoạt động SKKD quý 3 năm 2022 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 4 năm 2022.  | 30/9/2022<br>(14h00)  | 01 buổi |
| 8         | Đánh giá hoạt động SKKD quý 4 năm 2022; Tạm giao các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch SXKD năm 2023 và xây dựng kế hoạch SXKD quý I năm 2023.  | 30/12/2022<br>(14h00) | 01 buổi |
| <b>II</b> | <b>Đầu tư, xây dựng</b>   |                       |         |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin   | 05/01/2022<br>(14h00) | 01 buổi |
| 2         | Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin để trình TKV (Nam)  | 13/9/2022<br>(16h00)  | 01 buổi |
| 3         | Thông qua phương án “Sắp xếp lại, xử lý nhà, đất tại trụ sở văn phòng Công ty kinh doanh than Hà Nội – Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin” trình TKV (Nam) | 29/9/2022<br>(14h00)  | 01 buổi |
| 4         | Phê duyệt KH đầu tư xây dựng năm 2022 điều chỉnh của Công ty  | 10/10/2022            | 01 buổi |

|            |   |                       |         |
|------------|---|-----------------------|---------|
|            | CPKD than Miền Bắc - Vinacomin  | (14h00)               |         |
| 5          | Thông qua điều chỉnh quy mô dự án “Đầu tư xây dựng bến cảng xuất nhập hàng hóa và bãi tập kết than mỏ” tại xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình  | 04/11/2022<br>(10h00) | 01 buổi |
| <b>III</b> | <b>Tổ chức cán bộ, lao động tiền lương</b>  |                       |         |
| 1          | Điều động, bổ nhiệm và giao nhiệm vụ cho Ông Nguyễn Quang Huy Phó phòng Kinh doanh Công ty giữ chức vụ Phó giám đốc Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc –Vinacomin tại Quảng Ninh, nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 04/02/2022.  | 04/02/2022<br>(10h30) | 01 buổi |
| 2          | Bầu cử Chủ tịch HĐQT Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin nhiệm kỳ IV (2022-2027):<br>- Bầu Ông Phạm Tuấn Ngọc – Thành viên HĐQT giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin  | 26/4/2022<br>(11h00)  | 01 buổi |
| 3          | Bổ nhiệm lại Ông Vũ Huy Phương tiếp tục giữ chức vụ Người phụ trách quản trị Công ty kiêm Thư ký Công ty, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 06/5/2022  | 06/5/2022<br>(09h00)  | 01 buổi |
| 4          | Cho ý kiến Phương án nhân sự bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin tại Quảng Ninh  | 09/6/2022<br>(15h30)  | 01 buổi |
| 5          | Bổ nhiệm Ông Nguyễn Quang Huy Phó giám đốc Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc –Vinacomin tại Quảng Ninh, giữ chức vụ Giám đốc Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc –Vinacomin tại Quảng Ninh nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 01/7/2022.   | 16/6/2022<br>(16h05)  | 01 buổi |
| 6          | Cho thôi chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc –Vinacomin đối với Ông Nguyễn Anh Toán kể từ ngày 31/7/2022.   | 25/7/2022<br>(15h50)  | 01 buổi |
| 7          | Cho ý kiến Phương án nhân sự điều động, bổ nhiệm nhân sự thay thế Giám đốc Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa và nhân sự Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống.  | 26/7/2022<br>(09h15)  | 01 buổi |
| 8          | Điều động và bổ nhiệm Ông Vũ Văn Mạnh Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 01/8/2022; Giao cho Ông Đoàn Duy Ninh Phó Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống, thực hiện nhiệm vụ Quyền Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống kể từ ngày 01/8/2022. | 26/7/2022<br>(14h10)  | 01 buổi |
| 9          | Cho ý kiến Phương án nhân sự điều động, bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Vùng của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin và giao nhiệm vụ Quyền Giám đốc Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa.  | 24/8/2022<br>(14h15)  | 01 buổi |
| 10         | Điều động và bổ nhiệm Ông Vũ Văn Mạnh thôi Giám đốc Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa để giữ chức vụ Giám đốc vùng nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 01/9/2022; Giao cho Ông Đỗ Cao Quảng Phó Giám đốc Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa, thực hiện nhiệm vụ Quyền Giám đốc Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa kể từ ngày 01/9/2022 (TCNS chưa trả)              | 26/8/2022<br>(16h10)  | 01 buổi |

|    |   |                       |         |
|----|---|-----------------------|---------|
| 11 | Xếp lương cho Chủ tịch Công đoàn chuyên trách của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin từ 01/11/2022.   | 09/11/2022<br>(16h30) | 01 buổi |
| 12 | Bổ nhiệm lại Ông Đỗ Chí Trung tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hải Phòng nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 01/12/2022.   | 24/11/2022<br>(13h05) | 01 buổi |
| 13 | Cho ý kiến về việc đồng ý đề Ông Phạm Văn Hào được nghỉ hưu trước tuổi theo nguyện vọng cá nhân.  | 12/12/2022<br>(15h30) | 01 buổi |
| 14 | Đồng ý cho Ông Phạm Văn Hào – Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin được nghỉ hưu trước tuổi theo nguyện vọng cá nhân theo Công văn số 5921/TKV-TCNS ngày 27/12/2022 của TKV).   | 28/12/2022<br>(09h30) | 01 buổi |
| IV | Lĩnh vực khác   |                       |         |
| 1  | Thông qua việc ủy quyền cho Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin được quyết định, trực tiếp ký kết hoặc ủy quyền cho Phó tổng giám đốc ký kết các Hợp đồng vay vốn, Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng phát hành thư tín dụng, Hợp đồng bảo đảm, Giấy nhận nợ và các hồ sơ tín dụng khác có liên quan với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để phục vụ SXKD của Công ty kể từ ngày 26/4/2022 đến hết 31/12/2022. | 29/4/2022<br>(14h00)  | 01 buổi |
| 2  | Phân công nhiệm vụ của các thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 06/5/2022  | 06/5/2022<br>(10h00)  | 01 buổi |
| 3  | Thông qua Quy chế quản lý tài chính trong Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin  | 10/5/2022<br>(14h00)  | 01 buổi |
| 4  | Đồng ý cử Ông Ngô Quang Trung – Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tham gia Đoàn công tác của TKV đi Indonesia (TCNS chưa trả)  | 13/9/2022<br>(15h00)  |         |
| 5  | Thông qua việc ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ 01/7/2022   | 25/10/2022<br>(08h30) | 01 buổi |
| 6  | Đồng ý cử Ông Ngô Quang Trung – Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tham dự Hội nghị Carbon tại Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE)   | 28/10/2022<br>(09h00) | 01 buổi |
| 7  | Thông qua phương án chuyển xếp lương đối với Người quản lý và Chủ tịch Công đoàn Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin theo Hệ thống thang lương, bảng lương ban hành tại Quyết định số 1542/QĐ-HĐQT ngày 25/10/2022   | 25/11/2022<br>(08h30) | 01 buổi |

**3.2. Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Tổng giám đốc Công ty và Ban lãnh đạo điều hành trong các lĩnh vực quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Việc chấp hành và thực hiện các quy chế, quy định, quyết định, kỷ luật điều hành của TKV tại Công ty:**

Nhìn chung Công ty đã chấp hành tốt các quy chế, quy định của TKV và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

1. Công ty đã tổ chức thực hiện đầy đủ nghiêm túc các Quy định, chỉ đạo của TKV về kinh doanh than. Công ty đã hướng dẫn, chỉ đạo và phối kết hợp cùng các đơn vị trực thuộc thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của TKV về hoạt động kinh doanh than, ký hợp đồng, viết hóa đơn, thu tiền bán than, thanh toán bù trừ công nợ trong nội bộ Tập đoàn; Bám sát kế hoạch điều hành tiêu thụ hàng tháng, đẩy mạnh công tác chế biến, pha trộn than giao lại TKV và than nhập về chế biến để bán khách hàng tự doanh.

2. Tổ chức thực hiện giao nhận than hộ lớn được các đơn vị trực thuộc duy trì tốt, bố trí bộ máy và phân công thực hiện nhiệm vụ hợp lý, bám sát chỉ đạo và kế hoạch điều hành hàng tháng của TKV; chủ động trao đổi với khách hàng và đơn vị vận tải, bám sát tình hình thanh toán tiền than của khách hàng. Thực hiện giao nhận, đối chiếu công nợ và thanh toán đúng chỉ đạo của TKV và hợp đồng với khách hàng.

3. Duy trì tổ chức công tác quản lý giá bán than, Công ty chỉ đạo các đơn vị thực hiện xây dựng giá bán cho khách hàng, đảm bảo tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình kinh doanh theo đúng các quy định của TKV.

#### 4. Thẩm định tính đầy đủ và hợp pháp và trung thực của BCTC

##### 4.1 Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VNĐ

| TT  | CHỈ TIÊU                           | Mã số | Số cuối kỳ        | Số đầu năm      | Tăng, giảm        |         | Tỷ lệ % cuối kỳ so với đầu năm |
|-----|------------------------------------|-------|-------------------|-----------------|-------------------|---------|--------------------------------|
|     |                                    |       |                   |                 | Số tiền           | Tỷ lệ % |                                |
| A   | B                                  | C     | I                 | 2               | 3=I-2             | 4=3/2   | 5=1/2                          |
| A   | Tài sản ngắn hạn                   | 100   | 2.174.861.096.271 | 916.484.634.949 | 1.258.376.461.322 | 137,30  | 237,30                         |
| I   | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110   | 39.961.006.038    | 13.808.769.751  | 26.152.236.287    | 189,39  | 289,39                         |
| II  | Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 120   |                   |                 |                   |         |                                |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn        | 130   | 124.132.936.937   | 103.487.748.283 | 20.645.188.654    | 19,95   | 119,95                         |
| 1   | Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 131   | 99.858.301.265    | 101.807.625.122 | (1.949.323.857)   | (1,91)  | 98,09                          |
| 2   | Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 132   | 251.226.176       | 928.587.986     | (677.361.810)     | (72,95) | 27,05                          |
| 3   | Phải thu ngắn hạn khác             | 136   | 27.043.387.933    | 3.771.513.612   | 23.271.874.321    | 617,04  | 717,04                         |
| 4   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137   | (3.019.978.437)   | (3.019.978.437) | 0                 | 0,00    | 100,00                         |
| 5   | Tài sản thiếu chờ xử lý            | 139   |                   |                 |                   |         |                                |
| IV  | Hàng tồn kho                       | 140   | 2.000.990.471.479 | 759.799.109.539 | 1.241.191.361.940 | 163,36  | 263,36                         |
| V   | Tài sản ngắn hạn khác              | 150   | 9.776.681.817     | 39.389.007.376  | (29.612.325.559)  | (75,18) | 24,82                          |
| 1   | Chi phí trả trước ngắn hạn         | 151   | 1.815.595.500     | 2.286.513.181   | (470.917.681)     | (20,60) | 79,40                          |
| 2   | Thuế GTGT được khấu trừ            | 152   | 5.894.892.148     | 35.391.564.060  | (29.496.671.912)  | (83,34) | 16,66                          |

|           |   |            |                          |                          |                          |               |               |
|-----------|---|------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|---------------|
| 3         | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153        | 2.066.194.169            | 1.710.930.135            | 355.264.034              | 20,76         | 120,76        |
| <b>B</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                    | <b>200</b> | <b>93.953.076.237</b>    | <b>100.518.313.683</b>   | <b>(6.565.237.446)</b>   | <b>(6,53)</b> | <b>93,47</b>  |
| 1         | Các khoản phải thu dài hạn                | 210        |                          |                          |                          |               |               |
| 2         | Tài sản cố định                           | 220        | 83.120.331.621           | 83.573.225.246           | (452.893.625)            | (0,54)        | 99,46         |
|           | Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 42.865.027.941           | 41.288.383.668           | 1.576.644.273            | 3,82          | 103,82        |
|           | Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        |                          |                          |                          |               |               |
|           | Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 40.255.303.680           | 42.284.841.578           | (2.029.537.898)          | (4,80)        | 95,20         |
| 3         | Bất động sản đầu tư                       | 230        |                          |                          |                          |               |               |
| 4         | Tài sản dở dang dài hạn                   | 240        | 389.897.658              | 478.384.755              |                          |               |               |
| 5         | Đầu tư tài chính dài hạn                  | 250        |                          |                          |                          |               |               |
| 6         | Tài sản dài hạn khác                      | 260        | 10.442.846.958           | 16.466.703.682           | (6.023.856.724)          | (36,58)       | 63,42         |
|           | Chi phí trả trước dài hạn                 |            | 10.442.846.958           | 16.466.703.682           | (6.023.856.724)          | (36,58)       | 63,42         |
|           | <b>Tổng cộng tài sản (270= 100 + 200)</b> | <b>270</b> | <b>2.268.814.172.508</b> | <b>1.017.002.948.632</b> | <b>1.251.811.223.876</b> | <b>123,09</b> | <b>223,09</b> |
| <b>C</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                        | <b>300</b> | <b>1.818.286.491.001</b> | <b>726.443.119.924</b>   | <b>1.091.843.371.077</b> | <b>150,30</b> | <b>250,30</b> |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> | <b>1.818.286.491.001</b> | <b>726.443.119.924</b>   | <b>1.091.843.371.077</b> | <b>150,30</b> | <b>250,30</b> |
| 1         | Phải trả cho người bán                    | 311        | 683.911.651.580          | 211.394.249.912          | 472.517.401.668          | 223,52        | 323,52        |
| 2         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | 82.584.739.021           | 35.574.210.709           | 47.010.528.312           | 132,15        | 232,15        |
| 3         | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước       | 313        | 50.672.735.435           | 12.338.341.604           | 38.334.393.831           | 310,69        | 410,69        |
| 4         | Phải trả người lao động                   | 314        | 34.384.709.235           | 20.796.549.779           | 13.588.159.456           | 65,34         | 165,34        |
| 5         | Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 5.775.503.707            | 673.353.983              | 5.102.149.724            | 757,72        | 857,72        |
| 6         | Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 947.374.259.852          | 8.350.944.672            | 939.023.315.180          | 11.244,52     | 11.344,52     |
| 7         | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        |                          | 424.000.000.000          |                          | 0,00          | 0,00          |
| 8         | Quỹ khen thưởng và phúc lợi               | 322        | 13.582.892.171           | 13.315.469.265           | 267.422.906              | 2,01          | 102,01        |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |                          |                          |                          |               |               |
| <b>D</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>400</b> | <b>450.527.681.507</b>   | <b>290.559.828.708</b>   | <b>159.967.852.799</b>   | <b>55,06</b>  | <b>155,06</b> |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>450.527.681.507</b>   | <b>290.559.828.708</b>   | <b>159.967.852.799</b>   | <b>55,06</b>  | <b>155,06</b> |
| 1         | Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        | 150.000.000.000          | 150.000.000.000          |                          |               | 100,00        |
| 2         | Vốn khác của chủ sở hữu                   | 414        | 8.021.322.760            | 9.411.362.714            | (1.390.039.954)          | (14,77)       | 85,23         |
| 3         | Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        | 54.340.784.416           | 34.612.900.327           | 19.727.884.089           | 57,00         | 157,00        |

|           |  |            |                          |                          |                          |               |               |
|-----------|--|------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|---------------|
| 4         | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                | 419        |                          |                          |                          |               |               |
| 5         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        |                          |                          |                          |               |               |
| 6         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        | 238.165.574.331          | 96.535.565.667           | 141.630.008.664          | 146,71        | 246,71        |
|           | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 43.450.298.192           | 30.487.916.406           | 12.962.381.786           | 42,52         | 142,52        |
|           | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 194.715.276.139          | 66.047.649.261           | 128.667.626.878          | 194,81        | 294,81        |
| 7         | Nguồn vốn đầu tư XDCB                          | 422        |                          |                          |                          |               |               |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |                          |                          |                          |               |               |
| 1         | Nguồn kinh phí                                 | 431        |                          |                          |                          |               |               |
| 2         | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ              | 432        |                          |                          |                          |               |               |
|           | <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> | <b>2.268.814.172.508</b> | <b>1.017.002.948.632</b> | <b>1.251.811.223.876</b> | <b>123,09</b> | <b>223,09</b> |

#### 4.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | 12T Năm 2022       | 12T Năm 2021       | Tăng ( giảm ) so với cùng kỳ năm trước | Tỷ lệ %    |
|--|-------|-------------|--------------------|--------------------|--|------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 1     | VII.1       | 24.839.013.750.432 | 11.028.902.229.337 | 13.810.111.521.095                     | 225,22     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                  | 2     | VII.2       |                    |                    |  |            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)       | 10    |             | 24.839.013.750.432 | 11.028.902.229.337 | 13.810.111.521.095                     | 225,22     |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VII.3       | 23.820.929.616.856 | 10.384.766.159.157 | 13.436.163.457.699                     | 229,38     |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)      | 20    |             | 1.018.084.133.576  | 644.136.070.180    | 373.948.063.396                        | 158,05     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    | VII.4       | 92.606.810.992     | 92.289.603         | 92.514.521.389                         | 100.343,71 |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VII.5       | 169.898.113.298    | 34.959.598.920     | 134.938.514.378                        | 485,98     |
| Tr.đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 54.660.355.556     | 30.054.263.825     | 24.606.091.731                         | 181,87     |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | VII.8       | 656.372.541.241    | 490.760.833.156    | 165.611.708.085                        | 133,75     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 26    | VII.8       | 67.173.209.253     | 34.044.411.644     | 33.128.797.609                         | 197,31     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 217.247.080.776    | 84.463.516.063     | 132.783.564.713                        | 257,21     |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VII.6       | 27.593.589.830     | 7.344.481.213      | 20.249.108.617                         | 375,71     |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VII.7       | 998.687.703        | 7.519.835.115      | (6.521.147.412)                        | 13,28      |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                    | 40    |             | 26.594.902.127     | (175.353.902)      | 26.770.256.029                         | -15.166,42 |



|  |    |        |                 |                |                 |        |
|--|----|--------|-----------------|----------------|-----------------|--------|
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)              | 50 |        | 243.841.982.903 | 84.288.162.161 | 159.553.820.742 | 289,30 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51 | VII.10 | 49.126.706.764  | 18.240.512.900 | 30.886.193.864  | 269,33 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52 | VII.11 |                 |                |                 |        |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 |        | 194.715.276.139 | 66.047.649.261 | 128.667.626.878 | 294,81 |
| 18. Lãi trên cổ phiếu*                                     | 70 |        | 12.981,02       | 4.403,18       |                 |        |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*                            | 71 |        |                 |                |                 |        |

### 4.3. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VNĐ

| STT      | Khoản mục                            | Tổng 641,642,154         | Chi phí bán hàng (641) | Chi phí quản lý DN (642) | Chi phí Chế biến (154) |
|----------|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>1.008.613.115.995</b> | <b>656.372.541.241</b> | <b>67.173.209.253</b>    | <b>285.067.365.501</b> |
| <b>1</b> | <b>Chi phí nguyên liệu, vật liệu</b> | <b>9.527.507.353</b>     | <b>5.045.098.445</b>   | <b>727.684.563</b>       | <b>3.754.724.345</b>   |
|          | - Chi phí nguyên liệu, vật liệu      | 1.032.232.577            | 599.009.259            | 0                        | 433.223.318            |
|          | - Chi phí nhiên liệu                 | 6.963.545.965            | 2.949.181.492          | 727.684.563              | 3.286.679.910          |
|          | - Động lực (Tiền điện)               | 1.531.728.811            | 1.496.907.694          | -                        | 34.821.117             |
| <b>2</b> | <b>Chi phí dự phòng</b>              | -                        | -                      | -                        | -                      |
| <b>3</b> | <b>Chi phí nhân viên</b>             | <b>149.321.987.960</b>   | <b>132.586.350.019</b> | <b>15.378.028.040</b>    | <b>1.357.609.901</b>   |
| 3.1      | Tiền lương                           | 134.372.180.000          | 119.779.861.677        | 13.379.292.235           | 1.213.026.088          |
|          | - Tiền lương người lao động          | 131.690.000.000          | 119.779.861.677        | 10.697.112.235           | 1.213.026.088          |
|          | - Lương viên chức quản lý            | 2.682.180.000            | 0                      | 2.682.180.000            | 0                      |
| 3.2      | BHXH, BHYT, KPCĐ                     | 10.104.514.960           | 8.931.283.806          | 1.070.919.805            | 102.311.349            |
| 3.3      | Ăn ca                                | 4.217.094.000            | 3.836.361.536          | 338.460.000              | 42.272.464             |
| 3.4      | Thù lao HĐQT, Ban Ksoát              | 569.760.000              | 0                      | 569.760.000              | 0                      |
| 3.5      | Phụ cấp ATVS, khác                   | 58.439.000               | 38.843.000             | 19.596.000               | 0                      |
| <b>4</b> | <b>Chi phí công cụ dụng cụ</b>       | <b>2.376.292.699</b>     | <b>1.009.073.112</b>   | <b>1.367.219.587</b>     | <b>0</b>               |
| <b>5</b> | <b>Chi phí khấu hao TSCĐ</b>         | <b>7.721.932.233</b>     | <b>6.051.034.372</b>   | <b>1.221.780.454</b>     | <b>449.117.407</b>     |
| <b>6</b> | <b>Dịch vụ mua ngoài</b>             | <b>734.279.038.684</b>   | <b>443.296.060.559</b> | <b>11.477.064.277</b>    | <b>279.505.913.848</b> |
| <b>7</b> | <b>Chi phí khác bằng tiền</b>        | <b>105.386.357.066</b>   | <b>68.384.924.734</b>  | <b>37.001.432.332</b>    | <b>0</b>               |

#### 4.4. Thực hiện trích và sử dụng Quỹ tiền lương 12 tháng năm 2022

##### 1. Thực hiện trích và sử dụng Quỹ tiền lương 12 tháng năm 2022

| TT       | Nội dung   | Số tiền                |
|----------|--|------------------------|
| <b>1</b> | <b>Số dư đầu năm TK 334</b>  | <b>20.796.549.779</b>  |
|          | - Dư quỹ lương   | 20.319.626.779         |
|          | - Ăn ca chưa chi   | 357.475.000            |
|          | - Các khoản khác thanh toán qua lương                                  | 119.448.000            |
| <b>2</b> | <b>Quỹ lương được chi trong năm</b>                                    | <b>139.225.240.380</b> |
| 2.1      | Quỹ tiền lương   | 134.372.180.000        |
|          | <i>Trong đó: Lương người quản lý</i>                                   | <i>2.682.180.000</i>   |
| 2.1.1    | Quỹ lương được trích trong giá thành                                   | 134.372.180.000        |
|          | - Than   | 125.216.703.060        |
|          | - Điện   |                        |
|          | - Sản phẩm khác  | 9.155.476.940          |
|          | - Kinh doanh dịch vụ hộ lớn  |                        |
| 2.1.2    | Lương được cấp từ Cty than Miền Bắc                                    |                        |
| 2.1.3    | Các khoản thu từ quỹ lương của các ĐVTT                                |                        |
| 2.1.4    | Các khoản khác thanh toán qua lương                                    | 635.966.380            |
| 2.2      | Ăn ca  | 4.217.094.000          |
| <b>3</b> | <b>Chi trong năm</b>   | <b>125.637.080.924</b> |
| 3.1      | Chi quỹ lương  | 120.796.604.544        |
| 3.2      | Chi ăn ca  | 4.244.589.000          |
| 3.3      | Các khoản trích nộp Tập đoàn từ lương                                  |                        |
| 3.4      | Các khoản khác thanh toán qua lương                                    | 595.887.380            |
| 3.5      | - Quỹ lương Miền Bắc cấp cho các ĐVTT                                  |                        |
| 3.6      | - Các khoản nộp Cty Miền Bắc từ quỹ lương                              |                        |
| <b>4</b> | <b>Dư cuối kỳ TK 334</b>   | <b>34.384.709.235</b>  |
|          | - Dư quỹ lương   | 33.895.202.235         |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                        |
|          | <i>+Còn phải thanh toán cho Người lao động năm 2022 nhưng chưa chi</i> | <i>18.102.477.723</i>  |
|          | <i>+20% lương giữ lại</i>  | <i>1.244.978.058</i>   |
|          | <i>+Còn phải thanh toán cho viên chức quản lý</i>                      | <i>1.547.746.454</i>   |
|          | <i>Dự phòng năm 2022</i>   | <i>13.000.000.000</i>  |
|          | - Ăn ca chưa chi   | 329.980.000            |
|          | - Các khoản khác thanh toán qua lương                                  | 159.527.000            |

## 2. Quỹ thưởng Người quản lý

| TT | Nội dung  | Số tiền (trđ) | Ghi chú |
|----|---|---------------|---------|
| 1  | Số dư ngày 01/01/2022 theo BC tài chính         | 0             |         |
|    | <i>Trong đó</i>                                 |               |         |
|    | <i>1.1 Nguồn năm trước để lại</i>               |               |         |
|    | <i>1.2 Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2020</i> |               |         |
| 2  | Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2021            | 214.250.000   |         |
| 3  | Tổng chi 12 tháng năm 2022                      | 214.000.000   |         |
| 4  | Số dư ngày 31/12/2022 theo BC tài chính         | 250.000       |         |

## 4.5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

| T<br>T   | Chỉ tiêu   | Mã số     | Số còn phải<br>nộp đầu năm | Số phải nộp 12<br>tháng năm 2022 | Số đã nộp 12<br>tháng năm 2022 | Số còn phải<br>nộp cuối kỳ |
|----------|--|-----------|----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| A        | B  | C         | 1                          | 2                                | 3                              | 4                          |
| <b>I</b> | <b>Thuế<br/>(10=11+12+13+14+15<br/>+16+17+18+19)</b>   | <b>10</b> | <b>12.338.341.604</b>      | <b>909.218.958.262</b>           | <b>870.884.564.431</b>         | <b>50.672.735.435</b>      |
| 1        | Thuế giá trị gia tăng                                  | 11        | 6.151.539.325              | 822.398.270.852                  | 812.888.163.062                | 15.661.647.115             |
| -        | Hàng nội địa   | 11.1      | 6.151.539.325              | 137.636.131.976                  | 128.126.024.186                | 15.661.647.115             |
| -        | Hàng nhập khẩu   | 11.2      |                            | 684.762.138.876                  | 684.762.138.876                |                            |
| 2        | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                 | 12        |                            |                                  |                                |                            |
| 3        | Thuế xuất, nhập khẩu                                   | 13        |                            | 6.350.078.880                    | 6.350.078.880                  |                            |
| -        | Thuế xuất khẩu   | 13.1      |                            | 1.899.668.490                    | 1.899.668.490                  |                            |
| -        | Thuế nhập khẩu   | 13.2      |                            | 4.450.410.390                    | 4.450.410.390                  |                            |
| 4        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 14        | 6.066.812.013              | 49.126.706.764                   | 21.010.137.364                 | 34.183.381.413             |
| 5        | Thuế thu nhập cá nhân                                  | 15        | 119.990.266                | 2.448.297.977                    | 1.744.037.062                  | 824.251.181                |
| 6        | Thuế tài nguyên  | 16        |                            | 2.700.000                        | 2.700.000                      | 0                          |
| 7        | Thuế nhà đất và tiền thuê đất                          | 17        | 0                          | 4.022.267.652                    | 4.018.811.926                  | 3.455.726                  |
| 8        | Thuế bảo vệ môi trường                                 | 18        | 0                          | 24.795.273.600                   | 24.795.273.600                 | 0                          |
| 9        | Các loại thuế khác                                     | 19        |                            | 75.362.537                       | 75.362.537                     |                            |
|          | <i>Trong đó: + Thuế môn bài</i>                        |           |                            | 73.000.000                       | 73.000.000                     |                            |
| <b>I</b> | <b>Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b> | <b>30</b> | <b>0</b>                   | <b>206.342.395</b>               | <b>206.342.395</b>             | <b>0</b>                   |
| 1        | Phí bảo vệ môi trường                                  | 31        | 0                          | 95.240                           | 95.240                         | 0                          |
| 2        | Phí sử dụng tài liệu địa chất                          | 32        |                            |                                  |                                |                            |
| 3        | Tiền cấp quyền khai thác                               | 33        |                            |                                  |                                |                            |

| T<br>T | Chỉ tiêu                    | Mã số | Số còn phải nộp đầu năm | Số phải nộp 12 tháng năm 2022 | Số đã nộp 12 tháng năm 2022 | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|--------|-----------------------------|-------|-------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| 4      | Các khoản phụ thu           | 34    |                         |                               |                             |                         |
| 5      | Các khoản phí, lệ phí       | 35    |                         |                               |                             |                         |
| 6      | Các khoản khác              | 36    |                         | 206.247.155                   | 206.247.155                 |                         |
|        | <b>Tổng cộng (40=10+30)</b> |       | <b>12.338.341.604</b>   | <b>909.425.300.657</b>        | <b>871.090.906.826</b>      | <b>50.672.735.435</b>   |

### 5. Cảnh báo những rủi ro trong kinh doanh của Công ty

Theo đánh giá của Ban Kiểm soát Công ty, tình hình tài chính của công ty là an toàn về tài chính, Công ty đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thu hồi công nợ, các đơn vị đã có nhiều biện pháp để thu hồi công nợ tiền thanh của khách hàng, nên tình hình tài chính của toàn Công ty ổn định, thanh toán nợ cho TKV đúng quy định. Tuy nhiên Công ty cần lưu ý một số tồn tại, tiền ẩn rủi ro như:

- Công nợ phải thu của khách hàng của Công ty chủ yếu là công nợ mới, công nợ luân chuyển nhưng vẫn có một số hộ khách hàng có số dư nợ quá một tháng và có một số hộ khách hàng có số dư công nợ cao. Để tránh tối đa trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán, giảm kết quả kinh doanh của toàn Công ty; Đề nghị Công ty tiếp tục chỉ đạo đốc thúc các Công ty trực thuộc thực hiện nghiêm túc theo Quy chế, quy định về quản lý nợ.

- Công tác Đầu tư XDCB: Đề nghị Công ty tăng cường công tác kiểm tra giám sát đầu tư, công tác thuê kho bãi nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục phòng ngừa các sai sót trong triển khai thực hiện để hoạt động có hiệu quả trong SXKD, đúng quy định.

- Công ty đã có nhiều biện pháp quản lý hàng tồn kho, vì nhu cầu than chế biến, chuẩn bị chân hàng cho các khách hàng sản xuất nên lượng than tồn kho của Công ty lớn đề nghị Công ty theo dõi chặt chẽ hàng tồn kho để tránh tình trạng thiếu hụt kho ngoài định mức, tính toán lượng than tồn kho hợp lý, theo dõi chặt chẽ tuổi than tồn kho để tránh tình trạng ứ đọng, thất thoát vốn.

- Đề nghị Công ty tiếp tục kiểm tra các Công ty trực thuộc, các kho trạm về công tác triển khai các biện pháp để đáp ứng các điều kiện bảo hiểm hàng hóa là than, để đảm bảo đáp ứng được các điều kiện về bảo hiểm và được hưởng bồi thường bảo hiểm khi rủi ro xảy ra.

- Công ty đã chỉ đạo triển khai thực hiện tốt công tác đấu thầu, chào hàng cạnh tranh lựa chọn nhà cung cấp than nhập khẩu, bốc xếp, vận chuyển, chế biến than, các dịch vụ khác theo đúng quy định. Tuy nhiên một số đơn vị sau khi được rà soát, kiểm tra vẫn còn chậm khắc phục hoàn thiện. Đề nghị Công ty tiếp tục chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra các đơn vị thực hiện công tác đấu thầu/ chào hàng cạnh tranh đúng quy định.

## 6. Các vấn đề khác theo quy định:

- Nhìn chung Công ty đã chấp hành tốt các quy định về quản lý tài chính, quy định về hạch toán, kế toán theo chế độ doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về tài chính kế toán của Nhà nước, TKV và Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin. Tuy nhiên để hoàn thiện hơn công tác quản lý tài chính, đề nghị Công ty và các đơn vị trực thuộc thường xuyên rà soát, đối chiếu giữa các báo cáo tổng hợp báo cáo tài chính với các báo cáo chi tiết và các sổ sách, chứng từ để đảm bảo tính nhất quán.

- Đề nghị Công ty tiếp tục rà soát, sửa đổi bổ sung các quy chế, quy định phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị, phù hợp với các quy chế, quy định của Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam.

- Đề nghị Công ty đôn đốc các Công ty trực thuộc khắc phục những sai sót trong 12 tháng năm 2022.

Ban Kiểm soát Báo cáo Đại hội đồng Công ty về việc Thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2022 và Thẩm định BCTC năm 2022.

Kính đề nghị ĐHĐCĐ Công ty thông qua.

### Nơi nhận:

- Các cổ đông Công ty (Báo cáo);
- Các thành viên HĐQT;
- Ban Lãnh đạo điều hành Công ty;
- Các thành viên BKS;
- Lưu thư ký Công ty

TM BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN



Đặng Thị Hải Hà